



zhēn kǒng

针孔

noun · pinhole; needle eye

## Example Sentences

Zhēn kǒng hěn xiǎo

针孔很小。

The pinhole is very small.

Tā yòng zhēn kǒng shè xiàng tóu pāi xià le zhèng jù

他用针孔摄像头拍下了证据。

He used a pinhole camera to capture the evidence.

Zhè zhāng zhǐ shàng yǒu jǐ ge zhēn kǒng kě néng shì bèi dìng shū jī nòng de

这张纸上有几个针孔，可能是被订书机弄的。

There are several pinholes on this paper, probably made by a stapler.

Trace each character, then write the word on your own.

针针针针针针针针针针

孔孔孔孔孔孔孔